

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2014

Hà Nội, Ngày tháng 08 năm 2014

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		222,017,368,603	215,748,350,586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,573,686,193	17,345,578,435
1. Tiền	111	V.01	12,573,686,193	17,345,578,435
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,000,000,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,694,498,028	98,916,171,102
1. Phải thu khách hàng	131		52,144,368,591	74,725,687,449
2. Trả trước cho người bán	132		5,388,869,706	1,651,463,652
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,077,634,601	29,147,384,923
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-10,916,374,870	-6,608,364,922
IV. Hàng tồn kho	140		93,398,687,850	86,321,243,313
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93,398,687,850	86,321,243,313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,350,496,532	11,165,357,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,392,650,507	3,438,327,442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,385,755,665	988,951,950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5,572,090,360	6,738,078,344
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		53,299,848,433	54,349,649,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,058,070,231	17,395,070,231
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18,058,070,231	17,395,070,231
II. Tài sản cố định	220		12,788,776,792	14,487,802,965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,578,556,530	14,272,832,701
- Nguyên giá	222		23,905,654,889	23,237,473,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11,327,098,359	-8,964,640,370
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	765,262	5,515,264
- Nguyên giá	228		38,000,000	38,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-37,234,738	-32,484,736
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	209,455,000	209,455,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,030,000,000	21,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,030,000,000	21,030,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,423,001,410	1,436,776,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	332,733,648	346,508,670
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,090,267,762	1,090,267,762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		275,317,217,036	270,098,000,214

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	5	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181,504,642,278	202,737,444,383
I. Nợ ngắn hạn	310		176,587,122,969	198,405,457,493
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43,574,796,275	42,773,421,956
2. Phải trả người bán	312		25,727,664,531	44,524,532,304
3. Người mua trả tiền trước	313		41,225,848,737	30,312,225,828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,819,402,791	7,362,111,805
5. Phải trả người lao động	315		9,585,672,717	11,396,494,596
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,327,266,153	54,623,069,185
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	30,000,820,453	6,327,780,273
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,325,651,312	1,085,821,546
II. Nợ dài hạn	330		4,917,519,309	4,331,986,890
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	333		2,034,154,019	1,448,621,600
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,883,365,290	2,883,365,290
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93,812,574,758	67,360,555,831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93,812,574,758	67,360,555,831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		19,454,658	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,198,065,571	1,598,491,154
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,717,408,459	14,884,418,607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		275,317,217,036	270,098,000,214

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Xuân Hiến

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014



Kim Ngọc Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II - 2014


Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		102,993,893,791	35,971,349,843	178,521,213,927	64,437,724,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.25	102,993,893,791	35,971,349,843	178,521,213,927	64,437,724,929
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	91,710,554,268	31,779,720,412	160,401,604,041	55,602,034,633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,283,339,523	4,191,629,431	18,119,609,886	8,835,690,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	189,504,865	78,018,129	274,037,349	10,711,927,315
7. Chi phí tài chính	22	V.30	1,248,612,792	1,236,419,221	2,674,871,851	2,760,101,597
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,534,843,029	2,874,447,926	10,935,942,542	5,956,391,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,689,388,567	158,780,413	4,782,832,842	10,831,124,671
11. Thu nhập khác	31	V.31	461,933,552	3,395,220,613	535,670,052	3,946,802,679
12. Chi phí khác	32	V.32	254,523,168	2,333,539,210	342,516,215	2,890,283,140
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		207,410,384	1,061,681,403	193,153,837	1,056,519,539
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,896,798,951	1,220,461,816	4,975,986,679	11,887,644,210
16. Chi phí thuế TNDN liên hành	51	V.33	637,295,769	445,610,378	1,094,717,069	466,888,514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,259,503,182	774,851,438	3,881,269,610	11,420,755,696
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.36	393	155	393	2,284

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Xuân Hiền

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014
Tổng giám đốc 



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		201,234,350,659	133,574,458,640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-112,277,704,299	-29,727,805,662
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-52,664,628,623	-29,190,663,236
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-98,348,751	-6,520,206,994
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20,103,789,579	16,992,401,710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-18,925,043,226	-14,660,260,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,372,415,339	70,467,923,890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40,000,000,000	-432,095,937
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	432,095,937
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-1,308,046,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108,259,537	99,357,464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29,891,740,463	-1,208,688,536
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45,478,175,781	22,164,100,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-82,321,894,324	-118,043,239,578
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5,408,848,575	-7,144,258,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-12,252,567,118	-103,023,397,678
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,771,892,242	-33,764,162,324
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,345,578,435	36,530,237,013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11,996,495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,573,686,193	2,778,071,184



Dặng Xuân Hiến

Lập, Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 80 tỷ và 6 tỷ đồng.

- 2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTĐXH-GP ngày 18-12-2008)
 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 Kinh doanh bất động sản;
 Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

- 5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014: 21.070 VND/USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền		12,573,686,193		17,345,578,435
	Tiền mặt		7,313,156,664		729,093,201
	Tiền gửi ngân hàng		5,260,529,529		16,616,485,234
	Các khoản tương đương tiền				
	Cộng		12,573,686,193		17,345,578,435
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
		30/06/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư ngắn hạn khác				
	Cho vay cá nhân khác (Lãi suất 10.5%)		1,500,000,000		1,500,000,000
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Sơn La		500,000,000		500,000,000
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Tây Hồ		30,000,000,000		
	Cộng	0	32,000,000,000	0	2,000,000,000
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		30/06/2014		31/12/2013	
	Phải thu khác (ĐT ghi nhận trước)		1,350,020,111		1,721,914,728
	Phải thu khác		26,727,614,490		27,425,470,195
	Cộng		28,077,634,601		29,147,384,923
4 Hàng tồn kho					
		30/06/2014		31/12/2013	
	Hàng mua đang đi đường		27,404,332		141,821,906
	Nguyên liệu, vật liệu		10,242,910,570		4,988,542,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi phí SX, KD dở dang	83,128,372,948	81,190,879,101
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93,398,687,850	86,321,243,313
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	93,398,687,850	86,321,243,313

5	Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	Tài sản ngắn hạn khác	5,572,090,360	6,738,078,344
	Tài sản thiếu chờ xử lý	42,816,972	85,804,126
	Tạm ứng	3,951,084,522	5,180,766,347
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,578,188,866	1,471,507,871
	Cộng	5,572,090,360	6,738,078,344

8	Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 19)		
---	-------------------------------------------------------	--	--

10	Tài sản cố định vô hình				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	-	38,000,000	-	38,000,000
	Mua trong năm				-
	Tặng khác				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác				-
	Số dư cuối năm	-	38,000,000	-	38,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	-	32,484,736	-	32,484,736
	Khấu hao trong năm		4,750,002		4,750,002
	Tặng khác				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác				-
	Số dư cuối năm	-	37,234,738	-	37,234,738
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu năm	0	5,515,264	0	5,515,264
	Số dư cuối năm	0	765,262	0	765,262

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	31/12/2013
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
	+ Sửa chữa lớn TSCĐ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	209,455,000	209,455,000
14 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
Chi phí trả trước dài hạn	332,733,648	346,508,670
Chi phí CCDC chưa đến kỳ phân bổ	53,338,706	67,113,728
Chi phí thuê ngoài chưa đến kỳ phân bổ	279,394,942	279,394,942
.....	1,090,267,762	1,090,267,762
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	874,767,762	874,767,762
+ Ký quỹ bảo lãnh thực hiện công trình thủy lợi Ngân Trươi, Gói XL	3,500,000	3,500,000
+ Ký quỹ ký cược dài hạn khác	212,000,000	212,000,000
+ Đặt cọc tiền thuê tòa nhà văn phòng	1,423,001,410	1,436,776,432
Cộng		
15 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	42,411,688,980	40,447,196,492
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Hoàng Quốc Việt	24,721,231,293	24,964,887,492
Vay ngắn hạn tại ngân hàng No&PNTN CN Tây Hồ	11,177,256,687	11,282,309,000
Vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Liên Việt	2,000,000,000	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	4,513,201,000	4,200,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1,163,107,295	2,326,225,464
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	224,237,879	448,484,848
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Long Biên	716,119,416	1,432,240,616
Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Liên Việt Bank	222,750,000	445,500,000
Cộng	43,574,796,275	42,773,421,956
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3,108,299,474	5,482,743,278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,711,103,317	1,879,368,527
Thuế thu nhập cá nhân		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,819,402,791	7,362,111,805
Cộng		
16.1 Thuế giá trị gia tăng		
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật		
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế 31/03/2013
Lợi nhuận trước thuế	4,975,986,679	10,667,182,394
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	(10,582,069,851)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	10,582,069,851
Các khoản điều chỉnh giảm	-	10,582,069,851
+ Lợi nhuận từ công ty con	4,975,986,679	85,112,543
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	4,975,986,679	85,112,543
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1,094,717,069	21,278,136
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	-	-
Trong đó:	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	1,094,717,069	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,094,717,069	21,278,136
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	5,482,743,278	6,169,758,212
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	3,469,160,873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	3,108,299,474	6,191,036,348
16.3 Các loại thuế khác		
Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
17 Chi phí phải trả	30/06/2014	31/12/2013
Chi phí lãi vay	26,442,269	38,461,500
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh thương mại	-	293,929,371
Chi phí thuê văn phòng	2,608,729,267	2,608,729,267
Chi phí quản lý hợp đồng	-	39,981,818
Chi phí kiểm định xây dựng	-	248,974,542
Chi phí phải trả thuê thiết bị	17,692,094,617	51,437,188,244
Chi phí phải trả thầu phụ thi công các công trình xây lắp	-	(44,195,557)
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	20,327,266,153	54,623,069,185
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	292,087,153	343,830,229
Bảo hiểm xã hội	401,925,197	1,145,041,675
Bảo hiểm thất nghiệp	88,669,395	64,215,752
Bảo hiểm y tế	226,980,508	144,469,661
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,375,660,000	1,075,660,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,615,498,200	3,554,562,956
Cộng	30,000,820,453	6,327,780,273
20 Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	2,883,365,290	2,883,365,290

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng No&PTNT CN Long Biên

1,074,183,472 1,074,183,472

+ Ngân hàng No&PTNT CN HQV

918,181,818 918,181,818

+ Ngân hàng TMCP Liên Việt Bank

891,000,000 891,000,000

Cộng

2,883,365,290 2,883,365,290

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã chi trả

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2014 31/12/2013
80,000,000,000 50,000,000,000

Vốn góp đầu kỳ

50,000,000,000 50,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ

30,000,000,000

Vốn góp giảm trong kỳ

80,000,000,000 50,000,000,000

Vốn góp cuối kỳ

7,500,000,000 10,000,000,000

Cổ tức đã chi trả trong kỳ

30/06/2014 31/12/2013

d. Cổ tức

15% 20%

Cổ tức đã công bố trong kỳ

15% 20%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ. Cổ phiếu

30/06/2014 31/12/2013

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

5,000,000 5,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5,000,000 5,000,000

Cổ phiếu thường

8,000,000 5,000,000

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

5,000,000 5,000,000

Cổ phiếu thường

8,000,000 5,000,000

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10,000 10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

30/06/2014 31/12/2013

Quỹ đầu tư phát triển

877,646,070 877,646,070

Quỹ dự phòng tài chính

1,598,491,154 2,198,065,571

Cộng

2,476,137,224 3,075,711,641

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

01/04/2014 01/04/2013

30/06/2014 30/06/2013

Doanh thu bán hàng

10,664,463,948

Doanh thu cung cấp dịch vụ

188,861,775 129,041,318

Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)

71,078,502,491 30,349,062,312

Doanh thu thực hiện ở nước ngoài (**)

20,972,064,938 5,480,157,214

Doanh thu xuất khẩu lao động

90,000,639 13,088,999

Cộng

102,993,893,791 35,971,349,843

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/04/2014 30/06/2014	01/04/2013 30/06/2013
28 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,266,670,480	41,440,747
Giá vốn hoạt động dịch vụ	62,767,435,058	26,946,576,306
Giá vốn các dự án xây lắp	18,676,448,730	4,791,703,359
Giá vốn dự án thực hiện ở nước ngoài		
Giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động		
Cộng	91,710,554,268	31,779,720,412
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189,504,865	78,018,129
Cộng	189,504,865	78,018,129
30 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,202,210,477	1,236,419,221
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,402,315	
Cộng	1,248,612,792	1,236,419,221
31 Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	461,933,552	3,395,220,613
Thu nhập khác	461,933,552	3,395,220,613
Cộng		
32 Chi phí khác		
Giá vốn tài sản thanh lý	254,523,168	2,333,539,210
Chi phí khác	254,523,168	2,333,539,210
Cộng		
33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,896,798,951	1,220,461,816
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	561,979,698
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	593,101,842
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi		228,278,956
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh		98,995,383
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu		265,827,503
- Các khoản điều chỉnh giảm		31,122,144
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá		31,122,144
+ Cổ tức được chia		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,896,798,951	1,782,441,514
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	637,295,769	445,610,378
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài	-	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	637,295,769	445,610,378
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

637,295,769 445,610,378

36	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/06/2014	30/06/2013
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,259,503,182	774,851,438
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	- 2,259,503,182	774,851,438
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5,756,164	5,000,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	155

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kế toán trưởng


Đặng Xuân Hiến

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	401,629,760	12,867,022,573	9,680,222,512	288,598,226	23,237,473,071
Mua trong năm	-	-	-	668,181,818	-	668,181,818
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	401,629,760	12,867,022,573	10,348,404,330	288,598,226	23,905,654,889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	53,550,628	5,031,614,617	3,637,543,571	241,931,554	8,964,640,370
Khấu hao trong năm	-	40,162,968	1,419,400,392	892,894,633	9,999,996	2,362,457,989
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	93,713,596	6,451,015,009	4,530,438,204	251,931,550	11,327,098,359
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	348,079,132	7,835,407,956	6,042,678,941	46,666,672	14,272,832,701
Số dư cuối năm	-	307,916,164	6,416,007,564	5,817,966,126	36,666,676	12,578,556,530

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý II năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	50,000,000,000	-	-	877,646,070	752,819,791	5,706,843,146	57,337,309,007
- Lãi trong kỳ						20,994,918,187	20,994,918,187
- Tăng vốn trong kỳ							
- Chia cổ tức						-10,000,000,000	(10,000,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(126,000,000)	(126,000,000)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế					845,671,363	(845,671,363)	(845,671,363)
- Trích quỹ từ lợi nhuận					845,671,363	(845,671,363)	-
- Phân phối quỹ							-
Số dư ngày 31/12/2013	50,000,000,000	-	-	877,646,070	1,598,491,154	14,884,418,607	67,360,555,831
Số dư ngày 01/01/2014	50,000,000,000	-	-	877,646,070	1,598,491,154	14,884,418,607	67,360,555,831
- Lãi trong kỳ			19,454,658			3,881,269,610	3,900,724,268
- Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000						30,000,000,000
- Chia cổ tức						(7,208,875,575)	(7,208,875,575)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(239,829,766)	(239,829,766)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế					599,574,417	(599,574,417)	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận							-
- Phân phối quỹ							-
Số dư ngày 30/06/2014	80,000,000,000	-	19,454,658	877,646,070	2,198,065,571	10,717,408,459	93,812,574,758